

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16 /VTQ

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH**

Mã chứng khoán: **VTQ**

Trụ sở chính: Tổ dân phố 3, xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Điện thoại: 0232 3796 003

Fax: 0232 3976060

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hải Thanh**

Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình công bố thông tin Báo cáo tài chính tự lập Quý I năm 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình tại đường dẫn:

<http://www.viettrungqb.com.vn/index.php/vi/cổ-dông/công-bố-thông-tin1/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Hải Thanh

Số: 66 /VTQ

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình

- Mã chứng khoán: VTQ
- Địa chỉ: Tổ dân phố 3, xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0232.3796003
- Email: viettrung.qb@gmail.com Website: www.viettrungqb.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/2026
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: www.viettrungqb.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin đã công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2026;
- Văn bản giải trình.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
2. Báo cáo tài chính tổng hợp	
- Báo cáo tình hình tài chính	4-6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 1/2026

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 22/9/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp; Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Thành

Ông Dương Chí Bình

Ông Nguyễn Sơn Phong

Ông Nguyễn Hải Thanh

Ông Phan Hữu Bằng

Ông Lê Vũ Thành

Bà Nguyễn Thị Hải

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Chí Bình

Ông Nguyễn Sơn Phong

Ông Nguyễn Hải Thanh

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương

Ông Trần Duy Hà

Ông Võ Phi Xuân

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/03/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1/2026 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Trị, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026)

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.965.267.223	41.978.835.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.189.953.604	13.035.890.891
1. Tiền	111	V.01	3.189.953.604	13.035.890.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.272.383.984	12.339.872.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15.929.692.309	15.798.961.032
2. Trả trước cho người bán	132		408.481.126	380.075.127
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	10.713.441.190	7.940.067.171
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	-11.779.230.641	-11.779.230.641
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	14.271.749.383	16.562.297.770
1. Hàng tồn kho	141		14.299.768.605	16.590.316.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-28.019.222	-28.019.222
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		231.180.252	40.774.252
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10.a	21.604.939	29.706.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		145.108.067	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13.b	64.467.246	11.067.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.986.244.101	179.817.525.139
II. Tài sản cố định	220		126.625.819.585	129.000.645.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	126.625.819.585	129.000.645.576
- Nguyên giá	222		266.531.792.413	266.353.306.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-139.905.972.828	-137.352.660.767
V. Tài sản dài hạn dở dang	250		32.615.586.850	27.965.447.496
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	32.615.586.850	27.965.447.496
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.09	22.090.138.038	22.090.138.038
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		81.840.000.000	81.840.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-60.749.861.962	-60.749.861.962
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.10.b	654.699.628	761.294.029
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		654.699.628	761.294.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		214.951.511.324	221.796.360.741

1
 1
 N
 P
 T
 G
 1
 1
 1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.976.534.945	87.926.690.100
I. Nợ ngắn hạn	310		75.169.630.637	79.170.377.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.278.822.347	13.002.773.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	60.946.747	200.546.400
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.a	1.059.723.657	1.538.929.831
5. Phải trả người lao động	315		2.960.463.538	8.322.649.401
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14.a	0	325.390.318
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.872.343	920.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15.a	7.032.947.014	5.954.503.417
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.a	45.970.877.259	45.428.925.180
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.801.977.732	3.476.660.007
II. Nợ dài hạn	330		9.806.904.308	8.756.312.308
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15.b	392.000.000	492.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16.b	9.414.904.308	8.264.312.308
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.974.976.379	133.869.670.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.a	129.974.976.379	133.869.670.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.817.910.000	170.817.910.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		680.000.000	680.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.451.470.765	7.451.470.765
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-48.974.404.386	-45.079.710.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-45.079.710.124	-51.434.030.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-3.894.694.262	6.354.320.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.951.511.324	221.796.360.741

LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Phan Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Từ ngày 01/01/2026-31/03/2026)

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	TOÀN CÔNG TY			
			Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	38.036.236.018	9.668.358.470	38.036.236.018	9.668.358.470
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		38.036.236.018	9.668.358.470	38.036.236.018	9.668.358.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.866.716.738	10.431.815.660	37.866.716.738	10.431.815.660
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		169.519.280	-763.457.190	169.519.280	-763.457.190
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.728.463	1.754.968	2.728.463	1.754.968
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	718.073.536	650.271.634	718.073.536	650.271.634
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		718.073.536	650.271.634	718.073.536	650.271.634
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5.b	94.000.000	5.000.000	94.000.000	5.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.a	3.255.186.127	2.735.075.811	3.255.186.127	2.735.075.811
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 +/- 21 + (22 - 23) - (25 + 26)]	30		-3.895.011.920	-4.152.049.667	-3.895.011.920	-4.152.049.667
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.593.120	481.572	1.593.120	481.572
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.275.462	5.000.000	1.275.462	5.000.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		317.658	-4.518.428	317.658	-4.518.428
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3.894.694.262	-4.156.568.095	-3.894.694.262	-4.156.568.095
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3.894.694.262	-4.156.568.095	-3.894.694.262	-4.156.568.095
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-228	-244	-228	-244
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-228	-244	-228	-244

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng



Phan Văn Thành



Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026
CHỨC VỤ CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

(Từ ngày 01/01/2026-31/03/2026)

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.511.942.991	13.414.133.982
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-	-
			10.495.279.247	16.740.551.600
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-8.165.812.893	-2.466.599.941
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-941.612.002	-799.911.749
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-379.301.438	-225.772.311
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.078.344.756	27.354.834.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-	-
			25.241.444.371	-9.768.150.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-633.162.204	10.767.982.810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-134.001.706	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-134.001.706	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.441.154.466	5.112.287.636
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
			15.519.927.843	17.349.571.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-9.078.773.377	12.237.283.482
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9.845.937.287	-1.469.300.672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.035.890.891	6.286.019.414
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.189.953.604	4.816.718.742

LẬP BIỂU

Phan Hữu Bằng**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Phan Hữu Bằng

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Văn Thành

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 22/09/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 170.817.910.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, tám trăm mười bảy triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại Ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 524 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 524 người).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp số liệu từ văn phòng Công ty và 01 chi nhánh phụ thuộc.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Đơn vị	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính	Địa chỉ
Hạch toán phụ thuộc				
Chi nhánh gỗ Phú Quý			Chế biến gỗ	Phường Đồng Thuận, Quảng Trị
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Trị	27,28%	27,28%	Chăn nuôi bò	Xã Nam Trạch, Quảng Trị

Quý I năm 2026

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính,

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

III. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính Quý 1/2026 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý I/2026 vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Quý 1 năm 2026

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung còn hiệu lực của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 - 40 năm

Quý I năm 2026

Tài sản cố định hữu hình khác

03 - 05 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc

Quý 1 năm 2026

năm tài chính kết thúc. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi;

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào

Quý 1 năm 2026

đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 5% đối với thành phẩm mù cao su; KKKNT, 8%, 10% đối với sản phẩm về gỗ và các dịch vụ khác có liên quan.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn

Quý 1 năm 2026

thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	781.482.058	1.503.258.993
- Tiền gửi ngân hàng	2.408.471.546	11.532.631.898
Cộng	3.189.953.604	13.035.890.891

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Trái phiếu (dài hạn)	1.000.000.000	1.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Kỳ hạn: 10 năm, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 1,3%/năm. Ngày phát hành: 30/10/2023. Ngày đáo hạn 30/10/2033.

5.3 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.929.692.309	15.798.961.032
- Công ty TNHH IFC	242.579.879	362.239.695
- Công ty TNHH SX&TM Tây Phú	1.435.376.320	1.781.626.660
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	2.006.893.986	8.910
- Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Song Thành	642.437.875	1.042.437.875
- Công ty CP HD Furniture Group	589.617.000	521.721.480
- Công ty cổ phần Tamico	9.442.985.568	9.442.985.568
- Công ty TNHH Tiến Phong Cam Lộ	241.690.699	831.779.616
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.328.110.982	1.816.161.228

5.4 Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	10.713.441.190	7.940.067.171
- Tạm ứng	9.464.673.899	5.471.020.474
- Phải thu khác.	1.248.767.291	2.469.046.697

Quý 1 năm 2026
5.5 Nợ xấu

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.948.094.366	84.524.800	9.863.569.566	9.948.094.366	84.524.800	9.863.569.566
Công ty Cổ phần Tamico	9.442.985.568	0	9.442.985.568	9.442.985.568	0	9.442.985.568
UBND xã Vạn Trạch	60.500.000		60.500.000	60.500.000		60.500.000
Công ty TNHH Quốc tế Cao Nguyên	115.015.000		115.015.000	115.015.000		115.015.000
Đối tượng khác	329.593.798	84.524.800	245.068.998	329.593.798	84.524.800	245.068.998
Phải thu ngắn hạn khác	1.873.464.566	2.534.741	1.870.929.825	1.873.464.566	2.534.741	1.870.929.825
Nguyễn Thị Phương	65.969.581	0	65.969.581	65.969.581	0	65.969.581
Phan Thị Vân	60.877.129	0	60.877.129	60.877.129	0	60.877.129
Đối tượng khác	1.746.617.856	2.534.741	1.744.083.115	1.746.617.856	2.534.741	1.744.083.115
Trả trước cho người bán	73.659.500	28.928.250	44.731.250	73.659.500	28.928.250	44.731.250
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	57.856.500	28.928.250	28.928.250	57.856.500	28.928.250	28.928.250
Viện tin học Doanh nghiệp	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000
Đối tượng khác	7.803.000		7.803.000	7.803.000		7.803.000
Cộng	11.895.218.432	115.987.791	11.779.230.641	11.895.218.432	115.987.791	11.779.230.641

5.6 Hàng tồn kho

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.669.592.361		345.679.713	
- Công cụ, dụng cụ	213.579.422		124.269.422	
- Chi phí SX, KD dở dang	10.662.802.493		13.122.466.478	
- Thành phẩm	1.735.420.997	15.238.313	2.029.631.120	15.238.313
- Hàng hóa	18.373.332	12.780.909	968.270.259	12.780.909
Cộng	14.299.768.605	28.019.222	16.590.316.992	28.019.222



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2026

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	111.677.870.246	35.042.935.401	5.622.844.560	1.256.755.964	110.002.502.147	2.750.398.025	266.353.306.343
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	178.486.070						178.486.070
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối năm	111.856.356.316	35.042.935.401	5.622.844.560	1.256.755.964	110.002.502.147	2.750.398.025	266.531.792.413
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	79.911.970.432	18.875.032.213	5.245.376.233	1.200.414.350	30.977.132.593	1.142.734.946	137.352.660.767
- Khấu hao trong năm	543.727.783	539.079.371	22.248.579	4.336.722	1.404.585.123	39.334.483	2.553.312.061
							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối năm	80.455.698.215	19.414.111.584	5.267.624.812	1.204.751.072	32.381.717.716	1.182.069.429	139.905.972.828
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	28.091.647.913	4.242.260.110	466.462.641	75.237.117	82.804.723.737	1.765.001.015	117.445.332.533
- Tại ngày cuối năm	26.810.019.387	3.475.751.965	377.468.327	56.341.614	75.545.728.153	1.607.663.079	107.872.972.525

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2026

5.8 Tài sản đồ đang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Cao su trồng năm 2018	7.739.509.647	7.542.922.481
Cao su trồng năm 2022	11.392.321.751	11.055.568.118
Cao su trồng năm 2023	3.835.978.450	3.646.337.269
Cao su trồng năm 2024	2.220.823.982	2.204.597.544
Cây xoài keo trồng năm 2023	661.916.794	661.916.794
Keo trầm trồng năm 2023	1.079.272.917	1.079.272.917
Keo trầm trồng năm 2024	293.650.710	293.650.710
Keo trầm trồng năm 2025	907.471.644	907.471.644
Keo trầm trồng năm 2026	3.776.929.230	
Chi phí XD CD khác	707.711.725	573.710.019
Cộng	32.615.586.850	27.965.447.496

5.9 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cầm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 31/03/2026 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình với số tiền là -60.749.861.962 đồng.

5.10 Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	21.604.939	29.706.790
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	21.604.939	29.706.790
b) Dài hạn	654.699.628	761.294.029
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	654.699.628	761.294.029
Cộng	676.304.567	791.000.819

5.11 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.278.822.347	13.002.773.238
- CN Công ty CP Sông Gianh - Xí nghiệp phân bón Sông Gianh	1.535.850.000	1.240.750.000
- Hoàng Thị Vân	1.523.303.740	1.523.303.740
- Nguyễn Văn Hưng	3.413.028.780	3.413.028.780
- CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI HÒA PHÁT QUẢNG BÌNH	1.844.936.000	1.844.936.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.961.703.827	4.980.754.718

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2026

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH Hào Hưng Long An	18.907.900	18.907.900
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NHẤT TÀI LỘC	8.970.500	8.970.500
- CÔNG TY TNHH SX TM DV T&T VN	0	130.600.000
- CÔNG TY TNHH MTV TRẦN GIA BẢO	33.039.000	33.039.000
- Đối tượng khác	29.347	9.029.000
Cộng	60.946.747	200.546.400

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp/bù trừ trong quý	31/03/2026
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.107.775.370	687.884.340	1.481.997.965	313.661.745
- Thuế tài nguyên	262.511.071	28.386.097	270.233.716	20.663.452
- Phí Bảo vệ môi trường	168.374.448	18.206.826	173.327.748	13.253.526
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		712.144.934		712.144.934
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	268.942	64.757	333.699	0
Cộng	1.538.929.831	1.446.686.954	1.925.893.128	1.059.723.657
b) Phải thu				0
- Thuế giá trị gia tăng		6.709.729	151.817.796	145.108.067
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác				0
- Thuế thu nhập cá nhân	11.067.462	50.975.338	104.375.122	64.467.246
Cộng	11.067.462	57.685.067	256.192.918	209.575.313

5.14 Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	0	325.390.318
- Các khoản trích trước khác	0	325.390.318

5.15 Phải trả khác

Chi tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	7.032.947.014	5.954.503.417
- Kinh phí công đoàn	623.462.696	470.042.927
- Bảo hiểm xã hội	806.146.184	
- Bảo hiểm y tế	117.262.818	
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.859.096	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.424.216.220	5.474.460.490
b) Dài hạn	392.000.000	492.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.000.000	492.000.000
Cộng	7.424.947.014	6.446.503.417

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý I năm 2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Gốc vay ngắn hạn

	01/01/2026	Giảm	Tăng	31/03/2026
Vay ngắn hạn	45.428.925.180	16.419.927.843	16.961.879.922	45.970.877.259
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	26.589.484.103	10.501.017.619	11.014.632.701	27.103.099.185
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Quảng Bình	13.939.441.077	4.718.910.224	5.047.247.221	14.267.778.074
Vay cá nhân	4.900.000.000	1.200.000.000	900.000.000	4.600.000.000

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức 804007153299/2025-HĐCVHM/NHCT470- VIETTRUNG ngày 28/05/2025, tổng mức dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá 27.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 28/05/2025 đến 28/05/2026, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất của Công ty, máy móc thiết bị chế biến mù cao su, vườn cây cao su trồng từ năm 2011 trở về trước..

{ii} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/525381/HĐTD ngày 27/12/2024. Tổng hạn mức được cấp tối đa là 16.500.000.000 đồng VND, thời hạn cấp 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị tại Chi nhánh gỗ Phú Quý của Công ty.

{iii} Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 7,9% đến 9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trách, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2026

b. Gốc vay dài hạn

	01/01/2026	Giảm	Tăng	31/03/2026
Ngân hàng TMCP Công thương VN Quảng Bình	8.264.312.308		1.150.592.000	9.414.904.308
	8.264.312.308		1.150.592.000	9.414.904.308

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay dài hạn.

{b} Hợp đồng tín dụng số 804007156532/2025-HĐCVD/NHCT470-VIETTRUNG ngày 28/05/2025, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 13.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để thực hiện dự án xây dựng dây chuyền công nghệ cao su, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là nhà xưởng và hệ thống PCCC nhà máy chế biến cao su Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2026

5.17 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	170.817.910.000	680.000.000	7.451.470.765	-45.079.710.124	133.869.670.641
- Lãi trong năm nay				-3.894.694.262	-3.894.694.262
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm nay					0
Số dư cuối năm nay	170.817.910.000	680.000.000	7.451.470.765	-48.974.404.386	129.974.976.379

b) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.081.791	17.081.791
+ Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

Số lượng cổ phiếu được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	38.036.236.018	9.668.358.470
Cộng	38.036.236.018	9.668.358.470

6.2 Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.866.716.738	10.431.815.660
Cộng	37.866.716.738	10.431.815.660

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.728.463	1.754.968
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	2.728.463	1.754.968

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2026

6.4 Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
- Lãi tiền vay	718.073.536	650.271.634
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	718.073.536	650.271.634

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.255.186.127	2.735.075.811
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.255.186.127	2.735.075.811
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	94.000.000	5.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	94.000.000	5.000.000

6.6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	1.593.120	481.572
Cộng	1.593.120	481.572

6.7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	1.275.462	5.000.000
Cộng	1.275.462	5.000.000

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.369.150.977	2.639.744.096
- Chi phí nhân công	6.360.309.237	5.785.835.133
- Chi phí dự phòng	0	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.426.358.393	1.993.479.256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.247.103	307.382.209
- Chi phí khác bằng tiền	929.941.898	887.169.243
Cộng	37.475.007.608	11.613.609.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

LẬP BIỂU**Phan Hữu Bằng****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Phan Hữu Bằng**

Quảng Trị, ngày 20 tháng 4 năm 2026


Phan Văn Thành